

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		295,716,515,972	284,032,575,455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,834,334,677	51,695,284,365
1. Tiền	111	V.01	6,834,334,677	1,695,284,365
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	273,011,854,297	212,140,873,687
1. Đầu tư ngắn hạn	121		273,011,854,297	212,140,873,687
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,287,464,932	19,377,182,815
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		57,313,025	59,421,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	9,685,879,624	14,260,943,301
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4,544,272,283	5,056,817,889
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,582,862,066	819,234,588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,502,573,347	802,810,969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		80,288,719	16,423,619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		11,259,546,886	6,736,774,043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220		3,325,293,952	2,259,464,350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,250,965,890	1,575,859,885
- Nguyên giá	222		6,880,070,039	7,123,022,639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,629,104,149)	(5,547,162,754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,074,328,062	683,604,465
- Nguyên giá	228		4,491,662,895	2,762,662,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,417,334,833)	(2,079,058,430)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		934,252,934	4,477,309,693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	23,039,848	35,597,424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		3,530,499,183
3. Tài sản dài hạn khác	268		911,213,086	911,213,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306,976,062,858	290,769,349,498
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7,146,834,269	6,403,906,811
I. Nợ ngắn hạn	310		7,146,834,269	6,403,906,811
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		-	236,194,573
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,571,505,392	859,006,075
5. Phải trả người lao động	315		3,645,530,154	3,188,632,306
6. Chi phí phải trả	316	V.17	823,783,555	1,584,036,862
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23,307,666	150,631,493
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,082,707,502	385,405,502
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,829,228,589	284,365,442,687
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,888,934,197	2,888,934,197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,638,745,543	12,174,959,641
- Lợi nhuận năm trước để lại			9,821,959,641	(5,431,213,217)
- Lợi nhuận năm nay			17,816,785,902	17,606,172,858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306,976,062,858	290,769,349,498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		15,006,942	14,912,782
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		78,634,639,970	34,520,557,600
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	47,231,705,668	55,215,214,517
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		45,420,780,477	52,915,916,843
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1,810,925,191	2,299,297,674

9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	2,446,099,504,306	2,336,398,533,842
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1,950,623,461,306	1,816,077,223,742
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		495,476,043,000	520,321,310,100
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	34,301,984,289	52,193,298,123
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	17,097,287,819	12,457,781,314

Lập, ngày 08 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Ngô Thị Lệ Quyên



Nguyễn Băng Tâm



Bùi Sỹ Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	13,518,342,589	13,671,769,284	47,710,370,417	55,260,458,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		13,518,342,589	13,671,769,284	47,710,370,417	55,260,458,191
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	6,240,641,419	5,696,394,997	16,738,699,496	19,490,300,974
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		7,277,701,170	7,975,374,287	30,971,670,921	35,770,157,217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	9,204,147,564	3,840,144,907	20,230,631,617	14,792,311,095
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	25,979	84,000	1,035,553	(423,709)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,026,028,760	10,492,581,956	28,884,348,370	28,513,603,057
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		6,455,793,995	1,322,853,238	22,316,918,615	22,049,288,964
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	50,000,000
11. Chi phí khác	32		-	-	-	(4,900,000)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	54,900,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,455,793,995	1,322,853,238	22,316,918,615	22,104,188,964
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	969,633,530		969,633,530	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	1,475,338,604	1,799,238,348	3,530,499,183	4,487,368,688
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,010,821,861	(476,385,110)	17,816,785,902	17,616,820,276

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Bằng Tâm

Lập, ngày 8 tháng 1 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Bùi Sỹ Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		52,285,130,091	53,070,310,087
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(19,252,036,617)	(11,355,832,934)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(22,978,625,826)	(22,198,299,816)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,309,535,249	1,071,079,525
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(5,758,860,923)	(14,495,893,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,605,141,974	6,091,363,530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,818,133,000)	(1,546,179,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	52,000,000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,000,000,000)	(29,387,378,080)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,524,000,030	67,353,577,066
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		6,827,947,148	920,534,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51,466,185,822)	37,392,554,320
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44,861,043,848)	43,483,917,850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,695,284,365	8,211,238,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		94,160	127,569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	6,834,334,677	51,695,284,365

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc



Ngô Thị Lệ Quyên



Nguyễn Băng Tâm



Bùi Sỹ Tân

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng Khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B09a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên: 32

- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4,814,719	4,814,719
- Tiền gửi Ngân hàng	6,829,519,958	1,675,556,864
- Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000
Cộng	6,834,334,677	51,680,371,583

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	8,392,055.76	9,685,879,624	3,452,056	34,658,640,000
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		78,634,639,970		177,482,233,687
Cộng		88,320,519,594		212,140,873,687

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	6,026,927,296	1,249,361,421
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6,026,927,296	10,651,036,663
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4,544,272,283	2,360,545,217
Cộng	16,598,126,875	14,260,943,301

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	-	4,977,906,951
- Phải thu khác		78,910,938
Cộng	-	5,056,817,889

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4,156,246,214	2,966,776,425	7,123,022,639
- Mua trong năm		89,133,000	89,133,000
- Giảm khác		(332,085,600)	(332,085,600)
Số dư cuối quý	4,156,246,214	2,723,823,825	6,880,070,039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,804,309,548	2,742,853,206	5,547,162,754
- Khấu hao trong năm	245,806,668	168,220,325	414,026,993
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán		(332,085,600)	(332,085,600)

- Giảm khác				-
Số dư cuối quý	3,050,116,216	2,578,987,931		5,629,104,147
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	1,351,936,666	223,923,219		1,575,859,885
- Tại ngày cuối quý	1,106,129,998	144,835,894		1,250,965,892

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB golf	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1,184,134,895	1,578,528,000	2,762,662,895
- Mua trong năm	1,729,000,000		1,729,000,000
- Giảm khác (theo TT45/2013/TT-BTC)			-
Số dư cuối quý	2,913,134,895	1,578,528,000	4,491,662,895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,184,134,895	894,923,535	2,079,058,430
- Khấu hao trong năm	78,926,400	259,350,003	338,276,403
Số dư cuối quý	1,263,061,295	1,154,273,538	2,417,334,833
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	683,604,465	683,604,465
- Tại ngày cuối quý	1,650,073,600	424,254,462	2,074,328,062

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	70,628,848	50,286,879
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	477,927,008	-
- Thuế thu nhập cá nhân	477,927,008	85,145,809
Cộng	1,026,482,864	135,432,688

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	477,927,008	1,584,036,862
Cộng	477,927,008	1,584,036,862

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1,351,500	
- Bảo hiểm xã hội	1,351,500	128,986,250
- Bảo hiểm y tế	-	(4,288,865)
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,092,409,706	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106,000	25,934,108
Cộng	1,095,218,706	150,631,493

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		3,530,499,183
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3,530,499,183
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau

	Cuối quý
Số dư đầu năm	55,215,214,517
Giảm/Tăng trong năm thuần	(7,983,508,849)
Số dư cuối năm	47,231,705,668

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu niêm yết	Khác	Trái phiếu	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	900,711,321,748		1,049,912,139,558	1,950,623,461,306
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	61,800,000,000	433,676,043,000	495,476,043,000
Cộng	900,711,321,748	61,800,000,000	1,483,588,182,558	2,446,099,504,306

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải thu	5,320,166,500	2,348,709,400
Lãi phải thu	27,299,843,994	38,801,502,581
Phải thu tiền bán chứng khoán	1,616,973,795	10,990,161,642
Phải thu khác	65,000,000	52,924,500
Cộng	34,301,984,289	52,193,298,123

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	8,215,465,060	3,006,855,140
Phải trả phí lưu ký	147,245,377	120,088,931
Phải trả phí QLDM	8,579,434,982	1,866,313,050
Phải trả khác	155,142,400	1,231,093,836
Cộng	17,097,287,819	6,224,350,957

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,979,059,482	4,168,843,782	13,070,471,434	12,047,987,927
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7,857,071,814	7,413,018,494	31,450,534,664	22,124,069,371
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	2,511,239,045	1,304,607,601	2,511,239,045	3,074,637,765
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán				-
- Doanh thu khác	170,972,248	401,549,685	678,125,274	4,341,993,844
Tổng cộng	13,518,342,589	13,288,019,562	47,710,370,417	41,588,688,907

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	170,368,373	266,721,913	879,160,148	1,083,280,761
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4,372,183,159	2,455,445,004	10,870,011,140	7,446,541,471
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1,698,089,887	1,145,690,937	4,989,528,208	5,264,083,745
- Giá vốn hàng bán				
Cộng	6,240,641,419	3,867,857,854	16,738,699,496	13,793,905,977

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3,628,993,594	3,773,670,977	14,654,217,945	10,943,831,640
- Lãi đầu tư tài chính	5,575,129,970		5,575,129,970	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,000	344,166	1,283,702	8,334,548
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	9,204,147,564	3,774,015,143	20,230,631,617	10,952,166,188

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25,979	272,467	1,035,553	339,709
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-	-
- Chi phí tài chính khác			-	-
Cộng	25,979	272,467	1,035,553	339,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Băng Tâm

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2020
LIÊN DOANH TỔNG GIAM ĐỐC
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOAN
VIETCOMBANK
HOÀN KIẾM - T. P. HỒ CHÍ MINH


Bùi Sỹ Tân